

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm
vi quản lý của Bộ Xây dựng**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1368/BGTVT-KCHT ngày 12/02/2025 của Bộ Giao thông vận tải về việc bàn giao tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên để quản lý, khai thác;

Căn cứ đề nghị của Cục Đường bộ Việt Nam tại Văn bản số 1060/CĐBVN-TC ngày 26/02/2024 về việc đề nghị giao quản lý tài sản đối với tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên; trên cơ sở Biên bản rà soát, phân loại tài sản và các hồ sơ tài liệu có liên quan được gửi kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Cục Đường bộ Việt Nam quản lý các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng, chi tiết tại Phụ lục kèm theo quyết định này. Nguyên giá tài sản được tạm tính theo quyết định phê duyệt dự toán của các gói thầu thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên theo quy định tại khoản 3, Điều 9 của Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ. Cục Đường bộ Việt Nam

có trách nhiệm điều chỉnh lại nguyên giá tài sản sau khi được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

Điều 2. Cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm: quản lý, khai thác, bảo trì các tài sản được giao tại Điều 1 theo đúng quy định tại Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan; thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận, hạch toán tăng tài sản theo quy định. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục QLCS – Bộ Tài chính;
- Công thông tin Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, TC(H).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC: GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Danh mục tài sản	Địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Loại / cấp / hạng	Số lượng/ Chiều dài (Km)	Diện tích (m ²)			Giá trị		Tình trạng sử dụng của tài sản
						Đất	Sàn sử dụng nhà	Cầu, hầm, bãi đỗ xe ...	Nguyên giá (tạm tính)	Giá trị còn lại	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên		2024		15,684				1.050.030.382.862	1.050.030.382.862	
	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường		2024		14,453				553.270.980.714	553.270.980.714	
	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ		2024		1,231			14.777	496.759.402.148	496.759.402.148	
	Chi tiết theo địa phận										
A	Thành phố Cần Thơ				0,892				118.456.658.360	118.456.658.360	
I	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	thành phố Cần Thơ			0,646				36.733.330.564	36.733.330.564	
1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền phần đường đoạn Km7+877,13 ÷ Km8+769	thành phố Cần Thơ	2024	A1	0,646				36.733.330.564	36.733.330.564	Mới đưa vào khai thác
II	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ				0,246			2.957,00	81.723.327.796	81.723.327.796	
1	Cầu Kênh Sáng Km8+275,00	thành phố Cần Thơ	2024	A1	0,246			2.957,0	81.723.327.796	81.723.327.796	Mới đưa vào khai thác
B	Địa phận tỉnh An Giang				14,792				931.573.724.502	931.573.724.502	

STT	Danh mục tài sản	Địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Loại / cấp / hạng	Số lượng/ Chiều dài (Km)	Diện tích (m ²)			Giá trị		Tình trạng sử dụng của tài sản
						Đất	Sàn sử dụng nhà	Cầu, hầm, bãi đỗ xe ...	Nguyên giá (tạm tính)	Giá trị còn lại	
I	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	Thành phố Cần Thơ và tỉnh An Giang			13,807				516.537.650.150	516.537.650.150	
1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền phần đường đoạn Km8+769 ÷ Km10+900	tỉnh An Giang	2024	A1	1,928				87.756.420.888	87.756.420.888	Mới đưa vào khai thác
2	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền phần đường đoạn Km10+900 ÷ Km17+500	tỉnh An Giang	2024	A1	6,315				241.143.343.930	241.143.343.930	Mới đưa vào khai thác
3	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền phần đường đoạn Km17+500 ÷ Km23+561,22	tỉnh An Giang	2024	A1	5,564				187.637.885.332	187.637.885.332	Mới đưa vào khai thác
II	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ				0,985			11.820,09	415.036.074.352	415.036.074.352	
1	Cầu Rạch Km8+784	tỉnh An Giang	2024	A1	0,0304			364,80	16.912.956.484	16.912.956.484	Mới đưa vào khai thác
2	Cầu Mương Thơm Bé Km9+459	tỉnh An Giang	2024	A1	0,03564			427,68	21.111.997.239	21.111.997.239	Mới đưa vào khai thác
3	Cầu Mương Thơm Km9+851	tỉnh An Giang	2024	A1	0,08768			1.052,16	31.292.855.938	31.292.855.938	Mới đưa vào khai thác
4	Cầu Cái Dung Km10+581	tỉnh An Giang	2024	A1	0,0492			590,40	27.109.606.969	27.109.606.969	Mới đưa vào khai thác
5	Cầu Cái Sao Km11+352	tỉnh An Giang	2024	A1	0,05374			644,88	24.899.935.469	24.899.935.469	Mới đưa vào khai thác
6	Cái Sao Nhỏ Km12+157	tỉnh An Giang	2024	A1	0,03464			415,68	17.406.279.098	17.406.279.098	Mới đưa vào khai thác
7	Cầu Gòi Bé Km12+972	tỉnh An Giang	2024	A1	0,03464			415,68	16.062.256.109	16.062.256.109	Mới đưa vào khai thác

STT	Danh mục tài sản	Địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Loại / cấp / hạng	Số lượng/ Chiều dài (Km)	Diện tích (m ²)			Giá trị		Tình trạng sử dụng của tài sản
						Đất	Sàn sử dụng nhà	Cầu, hầm, bãi đỗ xe ...	Nguyên giá (tạm tính)	Giá trị còn lại	
8	Cầu Chín Xe Km14+119	tỉnh An Giang	2024	A1	0,03464			415,68	15.856.612.910	15.856.612.910	Mới đưa vào khai thác
9	Cầu Mỹ Quý Km14+893	tỉnh An Giang	2024	A1	0,03464			415,68	16.198.093.151	16.198.093.151	Mới đưa vào khai thác
10	Cầu Mỹ Phú Km15+571	tỉnh An Giang	2024	A1	0,0278			333,60	15.168.287.825	15.168.287.825	Mới đưa vào khai thác
11	Cầu Tầm Bót Km16+128	tỉnh An Giang	2024	A1	0,03464			415,68	17.456.432.093	17.456.432.093	Mới đưa vào khai thác
12	Cầu Kênh Ranh Km16+727	tỉnh An Giang	2024	A1	0,03004			360,48	14.588.494.422	14.588.494.422	Mới đưa vào khai thác
13	Cầu Long Xuyên Km18+034	tỉnh An Giang	2024	A1	0,3624			4.348,80	106.081.021.855	106.081.021.855	Mới đưa vào khai thác
14	Cầu Ông Câu Km19+041	tỉnh An Giang	2024	A1	0,0255			306,00	17.162.825.055	17.162.825.055	Mới đưa vào khai thác
15	Cầu Rạch Dung Km 19+542	tỉnh An Giang	2024	A1	0,0301			361,20	17.869.813.909	17.869.813.909	Mới đưa vào khai thác
16	Cầu Trà Ôn Km20+939	tỉnh An Giang	2024	A1	0,0492			590,49	22.815.579.636	22.815.579.636	Mới đưa vào khai thác
17	Cầu Thông Lưu Km22+700	tỉnh An Giang	2024	A1	0,0301			361,20	17.043.026.190	17.043.026.190	Mới đưa vào khai thác